

TỔNG QUAN NGHIÊN CỨU VỀ “EMOJI” DƯỚI GÓC ĐỘ LÍ THUYẾT KÍ HIỆU HỌC VÀ KÍ HIỆU HỌC XÃ HỘI

LƯƠNG THI HIỀN¹

Abstract: This article provides an overview of emoji research from the perspectives of semiotics and social semiotics. From a semiotic perspective, emojis are viewed as a complex and dynamic system of signs, characterized by their complexity, fluidity in meaning-making, and dynamism in pragmatic functions, despite lacking an independent grammatical structure. From the perspective of social semiotics, research highlights emojis as "semiotic resources" closely linked to ideology, cultural values, and power dynamics, with the potential to foster social adaptation. The two theoretical frameworks complement each other, with social semiotics emphasizing the multimodal nature of emojis and shifting focus to the mechanisms of meaning construction in social practices.

Keywords: *semiotics, social semiotics, emoji, multimodality, discourse analysis*

1. Mở đầu

Thời đại công nghệ kỹ thuật số bùng nổ đã tác động mạnh mẽ đến cách giao tiếp của con người trên các nền tảng mạng xã hội và các ứng dụng nhắn tin kết nối toàn cầu. Sự xuất hiện của *emoji* đánh dấu bước tiến quan trọng trong giao tiếp số, mang lại một phương tiện biểu đạt linh hoạt, hiệu quả, vượt khỏi giới hạn của ngôn ngữ văn bản truyền thống. Sau hơn ba thập kỷ, *emoji* đã khẳng định vai trò quan trọng trong giao tiếp hiện đại, đồng thời đặt ra nhiều câu hỏi về bản chất, chức năng và tác động của chúng đối với ngôn ngữ, văn hoá, xã hội. Trên thế giới, hệ thống *emoji* đã được tiếp cận từ nhiều khung lý thuyết khác nhau như ngữ dụng học, ký hiệu học, ký hiệu học xã hội, phân tích diễn ngôn đa phương thức,... Mặc dù vậy, ở Việt Nam, đề tài nghiên cứu về *emoji* hầu như đang còn bỏ ngõ. Việc tổng thuật những công trình khoa học quốc tế cùng chung một khung lý thuyết và định hướng triển khai về *emoji* là điều cần thiết, nhằm cung cấp cho người quan tâm một cái nhìn hệ thống về các thành tựu đã đạt được và những vấn đề cần tiếp tục giải quyết trong tương lai. Trong bài viết này, chúng tôi sử dụng phương pháp nghiên cứu định tính để phân tích và tổng hợp những công trình nghiên cứu tiêu biểu về *emoji* từ hai góc độ: ký hiệu học (semiotics) và ký hiệu học xã hội (social semiotics). Mục đích chính của bài viết là nhằm góp phần làm rõ bản chất, chức năng và hoạt động của *emoji* trong ngôn ngữ, văn hoá và xã hội hiện đại.

2. Nguồn gốc hình thành và sự phát triển của emoji trong giao tiếp số

Về nguồn gốc, từ *emoji* xuất phát từ tiếng Nhật, kết hợp giữa 絵 (*e* = hình ảnh), 文 (*mo* = viết), 字 (*ji* = chữ cái hoặc ký tự). Thuật ngữ này được phiên âm và phổ biến thành từ tiếng Anh: *emoji* giữ nguyên ý nghĩa gốc là “chữ cái hình ảnh” (dẫn theo Danesi [4]; Enzmann [6]). Theo *Từ điển Oxford*, *emoji* được định nghĩa là “hình ảnh kỹ thuật số kích thước nhỏ dùng để truyền đạt một ý tưởng hoặc cảm xúc trên mạng xã hội, trên internet, thư điện tử,...”². Định nghĩa này đã xác lập đặc điểm nhận dạng cơ bản của *emoji*: chúng tồn tại dưới dạng hình ảnh kỹ thuật số; xuất hiện phổ biến trong giao tiếp trực tuyến; thực hiện chức năng truyền đạt ý tưởng, cảm xúc; được sử dụng linh hoạt bổ sung hoặc thay thế cho ngôn ngữ viết. Trong bài viết này, chúng tôi giữ nguyên thuật ngữ *emoji* để đảm bảo chính xác nội hàm của thuật ngữ.

¹ TS, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội

² Từ điển Oxford, truy cập ngày 10/11/2024 (Oxford Learner's Dictionaries, 2024)

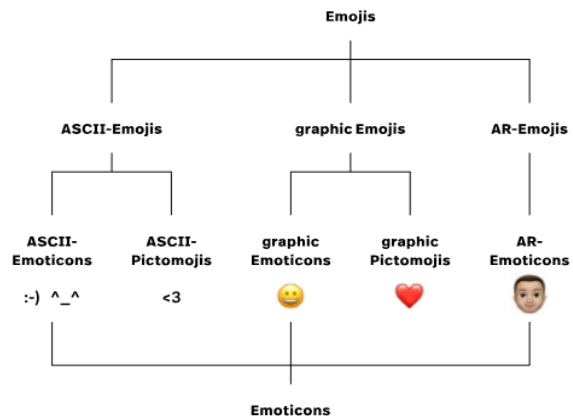
Emoji bắt nguồn từ biểu tượng mặt cười vàng *smiley* ☺, xuất hiện vào thập niên 1960 và trở thành biểu tượng văn hoá phương Tây thập niên 1980. Năm 1872, các dấu câu trên bàn phím như “:)” (mặt cười) hay “<3” (trái tim) được dùng để biểu thị cảm xúc, giúp người nhận hiểu rõ cảm xúc, thái độ của người gửi và tăng tính tương tác. Năm 1999, Shigetaka Kurita, kỹ sư người Nhật, thiết kế bộ *emoji* đầu tiên gồm 176 ký tự, nhằm tăng sức hấp dẫn cho điện thoại Docomo. Bộ *emoji* này được Bảo tàng Nghệ thuật Hiện đại (MoMA) New York đưa vào bộ sưu tập cố định, tôn vinh giá trị lịch sử và sáng tạo. Một số nền tảng như MySpace, AOL Messenger và Google đã cung cấp *emoji*, trong đó Google tiên phong chuyển đổi *emoji* Nhật sang mã Unicode riêng. Từ 2008 - 2011, Apple tích hợp *emoji* vào bàn phím iOS5, tạo bước ngoặt lớn. Năm 2015, bàn phím Unicode 8 ra đời, mang đến kho “chữ hình ảnh” phong phú, giúp *emoji* vượt rào cản ngôn ngữ và phản ánh bản sắc cộng đồng. *Emoji red heart* ❤️ được Global Language Monitor vinh danh năm 2014, và *emoji face with tears of joy* 😄 được Oxford Word chọn là “Từ của năm” 2015. Tính đến tháng 9/2024, bộ chuẩn Unicode đã có 3.790 *emoji* đa dạng về giới tính, màu da và quốc kì. Các *emoji* được chia thành ba nhóm chính: ASCII-Emojis, Graphic Emojis và AR-Emojis.

ASCII-Emojis sử dụng ký tự ASCII để biểu đạt cảm xúc như :-) hoặc ^_^ . Graphic Emojis, chuẩn hoá nhờ Unicode từ năm 2010, là biểu tượng đồ họa trực quan phổ biến trong tin nhắn số như ☺️ hoặc ❤️ . AR-Emojis, thế hệ mới, ứng dụng công nghệ tăng cường thực tế (AR) để tạo hình ảnh động, avatar cá nhân hoá.

Dù khác nhau về hình thức, ba loại *emoji* trên đều biểu đạt cảm xúc, ý tưởng và được gọi chung là *emoticons*. Sơ đồ phân loại *emoji* có thể quan sát được như Hình 1. Cũng bởi sự đa dạng trong phân loại đối tượng và sự phát triển của *emoji* vẫn đang diễn tiến theo công nghệ hiện đại.

3. *Emoji* dưới góc độ lý thuyết kí hiệu học

Kí hiệu học là một khung lý thuyết quan trọng trong khoa học xã hội và nhân văn, chuyên nghiên cứu bản chất, chức năng và cơ chế hoạt động của các hệ thống kí hiệu. Với phạm vi ứng dụng rộng rãi, khung lý thuyết này đã được áp dụng vào nhiều lĩnh vực thuộc đời sống xã hội và văn hoá con người. Bài viết nhằm phân tích và tổng hợp những nghiên cứu kí hiệu học trong mối quan hệ mật thiết với ngôn ngữ học, dựa trên các quan điểm nền tảng của Ferdinand de Saussure, Charles Sanders Peirce và học giả cùng trường phái. Saussure (1916) xác định kí hiệu gồm hai thành phần: *cái biểu đạt* (hình thức vật chất) và *cái được biểu đạt* (nội dung, ý nghĩa). Danesi (2016) trong ấn phẩm học thuật đầu tiên mang đến một cái nhìn hệ thống về *emoji* - cuốn sách *Kí hiệu học Emoji: Sự trỗi dậy của ngôn ngữ hình ảnh trong thời đại của Internet* - đã trích định nghĩa của Saussure về kí hiệu học là ngành khoa học nghiên cứu “vai trò của các kí hiệu như một phần của đời sống xã hội” và “các luật lệ chi phối chúng”. Ông khẳng định: “Là ngành học nghiên cứu và ghi nhận các loại kí hiệu, cách kí hiệu hoạt động, quá trình tạo ra kí hiệu, và các chức năng của kí hiệu, kí hiệu học là một công cụ lý tưởng để tiến hành phân tích một tập hợp kí hiệu cụ thể (như *emoji*).” [4, tr.16]. Peirce (1931) phân loại kí hiệu thành ba nhóm - *hình hiệu* (icon), *chỉ hiệu* (index) và *biểu tượng* (symbol) - dựa trên mối quan hệ



Hình 1. Cấu trúc của các thuật ngữ.

Nguồn: Enzmann [6, tr.180]

tam phân giữa cái biểu đạt, cái được biểu đạt và người sử dụng [18, tr.102]. Trên nền tảng quan điểm của Saussure và Peirce, kí hiệu học nghiên cứu cả cấu trúc lẫn hoạt động của *emoji*. Đối tượng nghiên cứu của lí thuyết kí hiệu học là các hệ thống tiềm năng biểu nghĩa, mà ngôn ngữ tự nhiên là một trong số đó. Ý nghĩa của kí hiệu được xác định bởi sự khu biệt trong hệ thống và quá trình kí hiệu hành chức trong tương tác xã hội. Những bình diện của kí hiệu được quan tâm bao gồm: *ngữ nghĩa học* (quan hệ giữa kí hiệu và nội dung biểu đạt), *kết học* (quan hệ giữa kí hiệu với kí hiệu) và *dụng học* (quan hệ giữa kí hiệu với người sử dụng).

Với tư cách là kí hiệu thị giác đặc biệt gắn với thể giới số, *emoji* trở thành trung tâm của nhiều nghiên cứu kí hiệu học, đặc biệt khi chúng thể hiện rõ cả vai trò cấu trúc và chức năng trong giao tiếp xã hội. Chủ đề *emoji* dưới lăng kính kí hiệu học là chủ đề “nóng” đã thu hút nhiều nhà nghiên cứu như: Danesi (2016), Alshenqeeti (2016), Evans (2017), Ge-Stadnyk và Herring (2018), McCulloch và Gawne (2018), Li và Yang (2018), Kazmi (2019), Kun và Mao (2020), Pan (2020), Enzmann (2023), Wilde và Sachs-Hombach (2023),... Là đơn vị biểu nghĩa, *emoji* vừa chia sẻ một số đặc điểm chung với các kí hiệu ngôn ngữ tự nhiên, vừa sở hữu những nét riêng biệt. Vì vậy, các nhà khoa học đã vận dụng một số thuật ngữ từ nghiên cứu ngôn ngữ tự nhiên để nghiên cứu *emoji* với những điều chỉnh phù hợp. Dưới đây là bốn nội dung nghiên cứu trọng tâm của kí hiệu học.

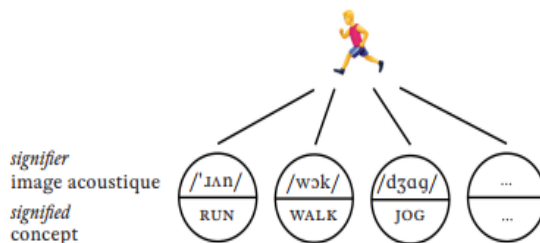
3.1. Bản chất kí hiệu của emoji

Nhiều nhà nghiên cứu đã tiếp cận bản chất kí hiệu học của *emoji*. Cấu trúc kí hiệu của *emoji* được cho là bao gồm hai mặt, tương tự như kí hiệu ngôn ngữ tự nhiên: cái biểu đạt (signifier) và cái được biểu đạt (signified). Cái biểu đạt là các hình ảnh trực quan, cụ thể như mặt cười, trái tim, ngọn lửa,...; cái được biểu đạt là nội dung khái niệm, ý tưởng, cảm xúc,... mà hình ảnh gợi ra. Danesi (2016) khẳng định *emoji* mang bản chất kí hiệu và sử dụng thuật ngữ *kí hiệu* (sign) và *biểu tượng* (symbol) gần như tương đồng để chỉ định *emoji* [4, tr.14]. Khi so sánh kí hiệu *emoji* và kí hiệu ngôn ngữ, Evans (2017) cho rằng *emoji* chủ yếu là *hình hiệu* (icons), trong khi ngôn ngữ phần lớn là *biểu tượng* (symbol) - mặc dù một số từ tượng thanh cũng là *hình hiệu* [7, tr.84-85]. Enzmann (2023) phát triển mô hình tam giác ba chiều của Peirce (bao gồm cái biểu đạt, cái được biểu đạt và chủ thể nhận thức), áp dụng để phân loại 10 nhóm kí hiệu tương ứng với 10 loại *emoji*, minh hoạ cách giải mã ý nghĩa. [6; tr.180].

Chức năng biểu nghĩa của *emoji* thể hiện tính phức hợp, kết hợp đồng thời hai chức năng chính: biểu hình (pictographic) và biểu ý (logographic). Biểu hình đại diện trực quan cho một sự vật cụ thể, dựa trên mối quan hệ trực tiếp giữa hình ảnh và đối tượng thực tế như *emoji dog face* 🐶 chỉ con chó, *emoji red apple* 🍏 chỉ quả táo. Biểu ý cho phép *emoji* biểu đạt các ý tưởng trừu tượng hoặc cảm xúc phức tạp thông qua quy ước giao tiếp xã hội trong giao tiếp. Ví dụ, *emoji face with tears of joy* 😂 thể hiện trạng thái cảm xúc đa dạng: từ cười mỉa đến vui sướng tột độ [4, tr. 89], [22, tr.151].

Cái được biểu đạt của kí hiệu *emoji* mang tính năng động, ý nghĩa không cố định mà biến đổi linh hoạt tùy thuộc vào ngữ cảnh giao tiếp và cách diễn giải của người nhận.

Trong bài viết “*Emoji: Hướng nghiên cứu ngôn ngữ học đồ hoạ (Emojis: A Grapholinguistic Approach)*”, Dürscheid và Meletis [5] đã lấy ví dụ minh hoạ là *emoji person running*. Cái biểu đạt là hình ảnh trực quan một người đang chạy, cái được biểu đạt tương ứng có thể là những khái niệm khác nhau nhưng có liên quan đến nhau như: *chạy* (*running*), *đi bộ* (*walking*) hoặc *chạy bộ* (*jogging*).



Hình 2. Ví dụ về cái được biểu đạt của một *emoji* theo lí thuyết của Saussure. Nguồn: [5; tr.107-134]

Khi giải mã *emoji*, người nhận có thể tiếp nhận chúng theo hai chiều hướng khác nhau: Theo chiều tuyến tính khi các *emoji* kết hợp với nhau hoặc với kí hiệu ngôn ngữ khác, tạo thành chuỗi kí hiệu liên tiếp trên cùng một trục ngang; theo chiều liên tưởng khi một *emoji* đứng riêng lẻ như một kí hiệu nguyên khối. Tuy nhiên, ngay cả khi xuất hiện độc lập, *emoji* vẫn phụ thuộc mạnh mẽ vào ngữ cảnh để có thể truyền tải ý nghĩa, tương tự như cách các yếu tố phi ngôn ngữ khác như cử chỉ, ngữ điệu hỗ trợ các phát ngôn trong giao tiếp. Cũng bởi chức năng phụ trợ này, một số nhà nghiên cứu như Alshenqeeti [2, tr.64], Logi và Zappavigna [13, tr.7] đã xếp *emoji* vào nhóm “ngôn ngữ cận lời” (paralanguage), xem chúng như một hệ thống hỗ trợ cho ngôn ngữ chính thống.

3.2. *Emoji xét từ bình diện ngữ nghĩa*

Trong công trình *Kí hiệu học Emoji: Sự trỗi dậy của ngôn ngữ hình ảnh trong thời đại của Internet*, Danesi [4] đã dành một chương trình bày về ngữ nghĩa học *emoji* (emoji semantics) với những luận điểm đáng chú ý. Các ý tưởng tập trung vào ba nội dung chính: các thành phần nghĩa của *emoji* gồm *nghĩa sở chỉ* (denotative meaning) và *nghĩa hàm chỉ* (connotative meaning); vai trò của các nhân tố ngữ cảnh ảnh hưởng đến việc giải mã ý nghĩa của *emoji*; sự pha trộn ý niệm ở bề sâu tạo nên giá trị văn hoá tiềm ẩn cho *emoji*. Những luận điểm này cũng được một số nhà nghiên cứu sau Danesi chia sẻ.

Theo Danesi, *emoji* mang hai thành phần nghĩa chính: nghĩa sở chỉ và nghĩa hàm chỉ. Nghĩa sở chỉ là ý nghĩa cơ bản, trực tiếp mà *emoji* biểu thị “ý nghĩa được xây dựng ban đầu để liên kết kí hiệu với một đối tượng tham chiếu cụ thể” [4, tr. 59]. Ví dụ, *emoji van* (🚐) biểu thị một loại xe tải nhỏ hoặc xe buýt mini, tham chiếu đến một sự vật cụ thể trong đời sống. Nghĩa hàm chỉ bao gồm các ý nghĩa bổ sung, phụ thuộc vào ngữ cảnh và chịu ảnh hưởng bởi văn hoá hoặc tu từ học. Danesi nhấn mạnh “ý nghĩa liên tưởng không thể bị loại bỏ khỏi cách sử dụng của chúng” [4, tr. 63]. Trong tin nhắn 🚐 *Đây là cách bố mẹ tôi di chuyển.*, *emoji van* không chỉ biểu thị phương tiện di chuyển mà còn gợi lên thái độ hài hước, châm biếm hoặc cảm xúc riêng của người gửi về cha mẹ họ.

Nghĩa của *emoji* vừa mang tính phổ quát, vừa mang tính đặc thù. Một số *emoji* có tính phổ quát do liên quan đến các biểu cảm cơ bản như các *emoji* khuôn mặt phản ánh biểu cảm vi mô (microexpressions) được hiểu rộng rãi trên toàn cầu. Song nhiều *emoji* lại mang ý nghĩa đặc thù tùy theo văn hoá và bối cảnh sử dụng. Ví dụ, *emoji waving hand* 🖐️ có thể được hiểu là “chào” hoặc “tạm biệt” tùy theo mỗi tình huống [4, tr. 65]. Sự đa dạng trong cách sử dụng dẫn đến các hiện tượng đa nghĩa (polysemy) hoặc mơ hồ về nghĩa (ambiguation) trong hệ thống *emoji*. Các *emoji* như *smiling face with smiling eyes* 😊, *winking face* 😜, *smiling face with heart-eyes* 😍 đều biểu thị cảm xúc hạnh phúc nhưng mang sắc thái khác nhau, *emoji* cười với mắt nửa vàng trắng thể hiện niềm vui thân thiện, *emoji* nháy mắt thêm sắc thái hài hước và *emoji* mắt trái tim tượng trưng cho tình yêu lãng mạn. Ngay cả một *emoji* đơn lẻ cũng có thể mang nhiều lớp nghĩa, được giải mã phụ thuộc vào cảm nhận của người dùng, ngữ cảnh và nền văn hóa mà nó xuất hiện.

Danesi phát hiện ngữ nghĩa của *emoji* được hình thành thông qua “sự pha trộn” ý niệm. *Emoji* hoạt động như những “hình ảnh ẩn dụ” kết hợp các miền ý nghĩa khác nhau để tạo nên kí hiệu biểu đạt phức tạp. Quá trình pha trộn diễn ra theo hai cấp độ: ở cấp độ vi mô, các yếu tố như màu sắc, hình dáng,... kết hợp để tạo thành một kí hiệu cụ thể; ở cấp độ vĩ mô, *emoji* được khái quát hoá thành những ẩn dụ ý niệm, phản ánh các giá trị và ý nghĩa văn hoá sâu rộng hơn [4, tr.66-69]. Chẳng hạn, *emoji* 🤔

zipper-mouth face với hình khuôn mặt với khoá kéo che kín miệng, chỉ hành động “giữ bí mật” hoặc “không nói thêm gì”; đồng thời cũng gợi ra ẩn dụ ý niệm trong các nền văn hoá như “im lặng là an toàn” hoặc “im lặng là đóng kín”.

Ngữ nghĩa học *emoji* đã được ứng dụng trong ngôn ngữ học tính toán và xử lý ngôn ngữ tự nhiên. Shardlow, Gerber và Nawaz [20] nhận định rằng dù *emoji* không hoạt động theo cách thức giống từ ngữ (Noa Na'aman, 2017), chúng có thể được phân loại theo ngữ nghĩa tương tự như từ ngữ (Eisner, 2016). Để giải quyết tính đa nghĩa và mơ hồ của *emoji*, các tác giả nhấn mạnh rằng một *emoji* có thể mang nhiều ý nghĩa tùy thuộc vào ngữ cảnh, chẳng hạn *emoji fire* 🔥 có thể biểu thị sức mạnh, nhiệt hoặc lửa thực sự (Donato và Paggio, 2017). Tương tự, nhiều *emoji* có thể được dùng với cùng một ý nghĩa, như *red heart* ❤️, *smiling face with heart-eyes* 😍, hoặc *two heart* 💕 có thể sử dụng thay thế cho nhau khi biểu thị tình yêu [20, tr.1]. Nhóm tác giả Shardlow đã phát triển một mạng ngữ nghĩa cho *emoji*, tương tự như WordNet, cung cấp khả năng dự đoán nghĩa của *emoji* trong ngữ cảnh. Ngữ nghĩa học *emoji* đã mở ra tiềm năng lớn trong lĩnh vực giao tiếp số và phân tích dữ liệu ngôn ngữ.

3.3. *Emoji xét từ bình diện ngữ pháp*

Các nghiên cứu của Danesi [4], McCulloch và Gawne [14], Ge-Stadnyk và Herring [9], Cohn, Engelen và Schilperoord [3] tập trung phân tích *emoji* trên các phương diện ngữ pháp: ý nghĩa ngữ pháp, khả năng kết hợp và chức năng trong cụm từ, câu.

Giống như từ trong ngôn ngữ tự nhiên, *emoji* cũng có ý nghĩa ngữ pháp và quan hệ cú pháp riêng. *Emoji* không hoạt động độc lập mà nương tựa vào cú pháp ngôn ngữ viết, theo nguyên tắc tuyến tính. Danesi sử dụng khái niệm “calquing” (vay mượn cú pháp) [4, tr.77-92] để chỉ cách sắp xếp chuỗi tuyến tính của *emoji*; trong đó nghĩa được xác định theo ngữ cảnh hơn là các quy tắc nội tại. Ví dụ: chuỗi *emoji microphone, umbrella with rain drops, droplet* 🎤🌧️💧 (*Singing in the rain*) và *bomb, spiral shell* 💣🌀🐚 (*Bombshell bikini*) mô phỏng kết hợp cú pháp ngôn ngữ viết. Hai nguyên tắc ngữ pháp chính của *emoji* gồm nguyên tắc tương quan tính hình hiệu - tính khái niệm (iconic - conceptual) và nguyên tắc tuyến tính (linearity), cả hai đều chi phối hoạt động của *emoji* trong các cấu trúc bao chứa. Các hình ảnh trực quan sắp xếp theo trật tự phản ánh cấu trúc ngữ pháp tự nhiên như S-V-O (Chủ ngữ - Vị ngữ - Tân ngữ), tạo thành kiểu cú pháp lai ghép (blended syntax) giữa chữ viết và hình ảnh. McCulloch và Gawne (2018) so sánh *emoji* với các cử chỉ nhịp điệu (beat gestures) và nhận xét rằng chúng dựa trên các chuỗi lặp lại (repeating sequences), không có cấu trúc ngữ pháp cố định hay quy luật vị trí rõ ràng. Mặc dù *emoji* có thể được nhóm theo quan hệ tương đồng về ý nghĩa nhưng chưa tạo nên một cấu trúc ngữ pháp với hệ thống phân cấp chặt chẽ [14].

Cohn, Engelen và Schilperoord cho rằng *emoji* tồn tại dưới dạng nguyên khối, không thể sửa đổi vì được cấp sẵn nguồn từ Unicode Consortium. *Emoji* được tổ chức thành danh mục khái niệm như người thực hiện hành động (the agent), đối tượng chịu tác động (the patient), vật thể (the object) và hành động (the action). Song chúng không có phạm trù ngữ pháp như chủ ngữ, vị ngữ, tân ngữ,... [3]. Không phụ thuộc kết hợp cú pháp (syntax) và không giữ vai trò hư từ (word function), mỗi *emoji* là một đơn vị độc lập, linh hoạt kết hợp theo ngữ cảnh, trở thành phương tiện giao tiếp giàu tiềm năng sáng tạo.

Nghiên cứu của Danesi [4] và Cohn, Engelen, Schilperoord [3] cũng làm rõ quan hệ tương tác giữa *emoji* và ngôn ngữ viết. Cả hai loại kí hiệu này đan xen trong chuỗi tuyến tính. Theo Cohn, Engelen, Schilperoord, *emoji* có thể thay thế cho các thực từ - phạm trù ngữ pháp phổ biến nhất là danh từ và tính từ - nhưng không có khả năng thay thế cho các hư từ. Trong văn bản đa phương thức, *emoji* mở rộng nghĩa hoặc làm rõ nghĩa cho ngôn ngữ viết. Các *emoji* và các từ mà chúng thay thế thường thuộc một trường nghĩa hoặc được liên kết thông qua hoán dụ [3, tr.1-2].

Tất cả những đặc điểm ngữ pháp trên dẫn các nhà khoa học đến một kết luận khá tương đồng, *emoji* là một công cụ giao tiếp sáng tạo nhưng điểm yếu là không có cấu trúc ngữ pháp độc lập, nên không thể thay thế hoàn toàn ngôn ngữ tự nhiên. Tuy nhiên, điểm yếu đó lại trở thành điểm mạnh khiến *emoji* trở thành công cụ hỗ trợ linh hoạt, hiệu quả cho ngôn ngữ viết, đặc biệt trong giao tiếp phi quy thức.

3.4. *Emoji xét từ bình diện ngữ dụng*

Từ bình diện dụng học, các nghiên cứu nhấn mạnh vai trò của *emoji* trong thực hiện hành động ngôn từ, xác lập quan hệ liên cá nhân, xây dựng cấu trúc hội thoại số và thực hiện chiến lược giao tiếp. *Emoji* được xem là công cụ thực hiện hành động ngôn từ hiệu quả trong giao tiếp. Trước hết, *emoji* có thể thay thế một số từ ngữ tham gia vào tạo lập phát ngôn ngôn hành hoặc đóng vai trò là phương tiện chỉ dẫn hiệu lực ở lời trong phát ngôn ngôn hành nguyên cấp hoặc tường minh. Một chuỗi kết hợp *emoji* có thể thay thế một phát ngôn độc lập, thực hiện hành động ngôn ngữ theo mục đích nói của nhân vật giao tiếp. Kun và Mao (2020) cho thấy trong phòng trò chuyện ảo (chat room) trên WeChat, giáo viên và sinh viên có thể thực hiện các hành động như điều khiển, cảm ơn hoặc châm biếm bằng cách dùng *emoji*, chẳng hạn: *emoji woman raising hand* 🙋👧 được sinh viên sử dụng thay thế phát ngôn xin phép phát biểu. *Emoji* cũng được sử dụng để thực hiện các hành động ngôn ngữ gián tiếp, chẳng hạn: chuỗi *emoji eyes, face with tears of joy* 😭😂 (Tôi chờ xem chuyện gì sẽ xảy ra) được sinh viên gián tiếp thực hiện hành động ngôn ngữ biểu cảm hài hước [11, tr.59 - 61]. Ge-Stadnyk, Herring (2018) và Ge-Stadnyk (2021) cho thấy các chuỗi *emoji* cũng có thể đóng vai trò như một phát ngôn hoàn chỉnh để thực hiện hành động ngôn ngữ. Trên mạng Weibo, chuỗi *emoji* được sử dụng để thực hiện nhiều hành động như yêu cầu, mong muốn hoặc giải thích. Ví dụ, hành động chúc mừng: 我们应该一起出去喝一杯 🍷🍷🍷🍷🍷🍷🍷🍷🍷🍷 (Chúc mừng chiến thắng!); hành động điều khiển: 如何拍美美的自拍? 请戳下图 📷💡 (Vui lòng kích vào hình ảnh dưới đây!) [9]. Việc khám phá tiềm năng thực hiện hành động ngôn ngữ thông qua *emoji* đã mang đến một góc nhìn mới về chức năng ngữ dụng của chúng. Các chuỗi *emoji* được kết hợp linh hoạt theo ngữ cảnh không chỉ tạo điều kiện cho người dùng thực hiện hành động ngôn ngữ một cách sáng tạo, thú vị mà còn thể hiện rõ nét bản sắc cá nhân.

Một chức năng dụng học quan trọng của *emoji* nữa là bổ sung và nhấn mạnh cảm xúc trong phát ngôn. Theo Yus (2014), *emoji* đảm nhiệm tám chức năng nổi bật, bao gồm: báo hiệu thái độ ngụ ý, giúp làm rõ ý định ẩn giấu trong lời nói; truyền đạt cường độ cảm xúc mạnh mẽ hơn so với văn bản thuần túy; điều chỉnh sức mạnh của phát ngôn; tạo mâu thuẫn mang tính hài hước hoặc trớ trêu với nội dung văn bản; thêm cảm xúc vào các phần cụ thể hoặc toàn bộ hành động giao tiếp; tăng cường cường độ của cảm xúc đã mã hoá trong lời nói [23]. Các chức năng này cung cấp một khung phân tích toàn diện về vai trò biểu đạt cảm xúc của *emoji*. Theo Danesi [4], *emoji* không chỉ tăng cường sắc thái tích cực, giúp giảm thiểu hiểu lầm và xung đột tiềm năng mà còn thúc đẩy tính tương tác trong giao tiếp. Ví dụ: Phát

ngôn thực hiện hành động ngôn ngữ xin lỗi: *Xin lỗi. Tôi không thể đi được hôm nay*. Có thể bị hiểu nhầm là thiếu chân thành nhưng khi thêm emoji *fensive face* ☹️, lời xin lỗi trở nên giàu cảm xúc hơn. Emoji *smiling face with smiling eyes* 😊, với tần suất xuất hiện lớn (gần 2.000 lần trong tổng 323 tin nhắn), thường được sử dụng để tạo giọng điệu thân thiện, dễ chịu. Ngay cả khi truyền tải cảm xúc tiêu cực, emoji vẫn có khả năng giảm nhẹ tông giọng, chẳng hạn emoji *crying face* 😭 biểu đạt nỗi buồn nhưng đồng thời duy trì sự chia sẻ cảm xúc, tránh tạo thái độ tiêu cực hoàn toàn [10]. Các nghiên cứu khác của Li và Yang [12]; Kazmi [10] cũng nhấn mạnh vai trò của emoji trong biểu đạt cảm xúc mỉa mai, châm biếm hoặc hài hước. Nhờ khả năng điều biến hiệu lực ngôn trung tăng/giảm về mức độ cảm xúc, emoji giữ vai trò quan trọng để duy trì chiến lược lịch sự trong giao tiếp phi chính thức.

Ngoài ra, các nghiên cứu còn chỉ ra một số chức năng khác của emoji như phản ánh bản sắc cá nhân, xây dựng bản sắc nhóm xã hội, duy trì quan hệ liên cá nhân ([10], [12]; Ge-Stadnyk và Herring, 2018, 2020), tổ chức hội thoại với vai trò đánh dấu phần mở đầu và kết thúc (Kun và Mao, 2020). Nghiên cứu về emoji đã mở rộng khung lý thuyết dụng học, không chỉ phân tích ngôn từ mà cả yếu tố đa phương thức có tiềm năng bổ trợ hoặc thay thế ngôn từ. Dụng học emoji cho thấy tiềm năng kết nối cá nhân và cộng đồng, đồng thời củng cố chiến lược lịch sự trong giao tiếp ở môi trường số.

Cách tiếp cận kí hiệu học mang lại một cái nhìn sâu sắc về bản chất và chức năng của emoji. Trong khi kí hiệu học truyền thống tập trung vào các kí hiệu “tĩnh” với quan hệ cố định giữa cái biểu đạt và cái được biểu đạt, thì dụng học emoji lại nhìn nhận chúng như một dạng kí hiệu “động”. Nghĩa của emoji không cố định mà được xác định qua ngữ cảnh, văn hoá và trải nghiệm của người dùng. Nhờ tính năng động về ngữ nghĩa, ngữ pháp, ngữ dụng, emoji đang dần khẳng định tiềm năng trở thành một công cụ giao tiếp phổ quát trong bối cảnh toàn cầu hoá. Tuy vậy, để khai thác tối ưu khía cạnh thực hành xã hội của emoji, cần có thêm những nghiên cứu toàn diện hơn từ góc độ kí hiệu học xã hội.

4. Emoji dưới góc độ lý thuyết kí hiệu học xã hội

Kí hiệu học xã hội, một nhánh chuyên biệt và hiện đại của kí hiệu học, đã chuyển trọng tâm từ việc nghiên cứu các đặc điểm nội tại của kí hiệu sang vai trò của chúng trong các thực hành xã hội. Những nghiên cứu dưới góc độ này chủ yếu dựa trên khung lý thuyết của Halliday (1978) (dẫn theo [12]), người đầu tiên nhìn nhận ngôn ngữ như “một kí hiệu xã hội” và “một hệ thống tiềm năng nghĩa”. Theo Halliday, ngôn ngữ cung cấp “nguồn tài nguyên kí hiệu” cho người dùng lựa chọn và sử dụng trong giao tiếp thực tiễn. Ông cho rằng hệ thống ngôn ngữ được tổ chức dựa trên ba siêu chức năng: tư tưởng (diễn đạt và phản ánh thế giới thực), liên cá nhân (xây dựng và duy trì các quan hệ xã hội), văn bản (tổ chức thông tin, tạo liên kết và đảm bảo mạch lạc). Dựa trên nền tảng lý thuyết này, các tác giả như Hodge và Kress (1988), Van Leeuwen [21] đã mở rộng khái niệm “nguồn tài nguyên kí hiệu” (semiotic resources), bao gồm mọi nguồn lực đa phương thức có khả năng tạo nghĩa như văn bản, hình ảnh, âm thanh, cử chỉ,... Khung phân tích này toàn diện và hiện đại, giúp những nhà khoa học quan tâm như Ekman, Friesen (dẫn theo [4]), Riordan [19], Parkwell [17], Pan [16], Wilde và Sachs-Hombach [22], Alshboul và Rababah [1], Logi và Zappavigna [13],... lựa chọn đi sâu nghiên cứu cách thức emoji kiến tạo nghĩa trong tương tác xã hội. Nghiên cứu emoji theo hướng này thường tập trung vào ba khía cạnh chính.

Khía cạnh đầu tiên tập trung vào cách con người sử dụng *emoji* để truyền tải và diễn giải thông điệp trong giao tiếp. *Emoji* được xem như nguồn tài nguyên mạnh mẽ, biểu đạt thông tin đa dạng, liên quan đến nghĩa tư tưởng, nghĩa liên nhân và nghĩa văn bản. *Emoji* có thể phản ánh hiện tượng, sự kiện, ý tưởng hoặc cảm xúc của người dùng như *emoji* *bồn cầu* 🚽 trong các bài đăng trên mạng xã hội của Cher để châm biếm về chính trị (Parkwell [17]). *Emoji* có thể tăng cường, trung hòa hoặc làm mềm thông điệp của văn bản; đồng thời đánh dấu các quan hệ xã hội (Wilde và Sachs-Hombach [13]). Với tính trực quan, *emoji* góp phần biểu đạt ý tưởng phong phú và sáng tạo trong giao tiếp. Các nghiên cứu về *emoji* còn cho thấy cách người dùng diễn giải ngữ nghĩa của *emoji* theo cách đánh giá, thái độ, trải nghiệm cá nhân, ngữ cảnh giao tiếp, nhóm xã hội (giới, độ tuổi, nghề nghiệp,...) và nền tảng văn hoá xã hội của họ. Chính sự tham gia của người dùng trong việc kiến tạo nghĩa là nguyên nhân dẫn đến hiện tượng *emoji* đa nghĩa hoặc hiện tượng một số biến thể *emoji* khác nhau cùng biểu đạt một ý nghĩa. Nghiên cứu của Novak (2015) trên 751 *emoji* trong 13 ngôn ngữ cho thấy ngay cả các *emoji* trung tính như *emoji* *neutral face* 😊 hoặc *emoji* *police officer* 🚔 cũng có thể mang ý nghĩa tiêu cực do khác biệt văn hoá [15]. Pan (2020) nhấn mạnh sự thay đổi ý nghĩa của *emoji* *folded hands* 🙏, biểu thị cầu nguyện trong văn hoá phương Tây nhưng lại được hiểu là lời cảm ơn ở Nhật Bản [16]. Ekman (1985, 2003) và Ekman và Friesen (1975) đã xây dựng “bản đồ cảm xúc”, chứng minh rằng các cảm xúc cơ bản như tức giận, ngạc nhiên, hạnh phúc có biểu hiện vi mô nhất quán trên toàn cầu, còn các cảm xúc phức tạp như tự hào, bối rối hay xấu hổ chịu ảnh hưởng sâu sắc từ cách lí giải trong mỗi nền văn hoá (dẫn theo [4]). Alshboul và Rababah nhận thấy phụ nữ thường sử dụng *emoji* như ❤️ hoặc 😊 để tăng cường mối quan hệ, trong khi nam giới sử dụng chúng theo cách thực dụng hoặc hài hước [1]. Những khác biệt văn hoá, giới tính này khiến *emoji* trở thành một hệ thống kí hiệu “động”, phản ánh các quan điểm xã hội và văn hoá đa chiều.

Khía cạnh thứ hai tập trung vào vai trò của *emoji* trong các thực hành xã hội. Vượt lên chức năng giao tiếp cá nhân, *emoji* là công cụ phản ánh và định hình quan hệ quyền lực, hệ tư tưởng và giá trị văn hoá trong xã hội. Quyết định lựa chọn, bổ sung hoặc loại bỏ các *emoji* nào đó không hề ngẫu nhiên, mà có nguyên nhân sâu xa từ yếu tố thương mại, chính trị và ý thức hệ. Pan [16] phân tích việc sử dụng *emoji* *rainbow* 🌈 biểu tượng gợi nhắc lá cờ cầu vồng của cộng đồng LGBTQ+ để thể hiện sự ủng hộ cộng đồng này và ủng hộ tinh thần đoàn kết, bình đẳng trong xã hội. Wilde và Sachs-Hombach [22] đã phân tích cách Unicode Consortium thực hiện việc chuẩn hoá *emoji* và nhãn dán kĩ thuật số. Việc bổ sung tuỳ chọn các *emoji* với màu da khác nhau (trước đây mặc định màu vàng hoặc trắng) nhằm đáp ứng yêu cầu của các phong trào xã hội đấu tranh cho bình đẳng giữa các nhóm sắc tộc, cho thấy các ưu tiên về thương mại và phản ánh tư tưởng hệ của nhóm lãnh đạo. Mặc dù hướng nghiên cứu này khá mới nhưng một số nhà nghiên cứu cũng đã bước đầu tiếp cận.

Khía cạnh thứ ba tập trung vào việc *emoji* tái định hình những thực hành giao tiếp trong xã hội. Trước những thay đổi nhanh chóng của xã hội, công nghệ, *emoji* và con người phải cùng thích ứng. Tiến bộ công nghệ khiến *emoji* biến đổi liên tục, đòi hỏi người dùng *emoji* cũng phải thích nghi và tạo dựng thói quen giao tiếp mới. Pan (2020) cho rằng việc đổi mới cách sử dụng *emoji* giữa các thế hệ đã định hình lại chuẩn mực giao tiếp. Riordan (2017) nhấn mạnh vai trò của *emoji* như một công cụ lao động - “công việc cảm xúc” (emotion work) - giúp duy trì mối quan hệ tích cực trên các nền tảng trực tuyến, đồng thời phản ánh cấu trúc xã hội và chuẩn mực văn hoá giao tiếp cộng đồng.

Song hành với ba khía cạnh trên, tính đa phương thức cũng là trọng tâm trong nghiên cứu về emoji. Tương tác giữa emoji và ngôn ngữ đã tạo nên những diễn ngôn đa tầng, phức tạp, vượt khỏi giới hạn của cấu trúc văn bản, cú pháp thông thường. Logi và Zappavigna [13], trong bài viết *Một góc nhìn kí hiệu học xã hội về emoji: Cách emoji và ngôn ngữ tương tác để tạo ra ý nghĩa trong các thông điệp kĩ thuật số*, đã làm rõ đặc điểm của kiểu tương tác liên phương thức (intermodal taxonomies) và nêu ra một số luận điểm đáng chú ý: emoji có thể đóng vai trò bổ sung, nhấn mạnh hoặc làm rõ thông điệp ngôn ngữ; thái độ biểu đạt qua emoji được điều chỉnh theo ngữ cảnh và vị trí xuất hiện; emoji và ngôn ngữ không hoạt động tách biệt mà có vùng tương tác chồng lấn (overlap), tạo nên ngữ trường (field realization) - một không gian ngữ nghĩa, nơi hai phương thức cùng góp phần làm phong phú thông điệp. Phát hiện này đã gợi mở hướng nghiên cứu mới đối với những nguồn lực đa phương thức trong xã hội hiện đại.

5. Kết luận

Bài viết tổng quan nghiên cứu emoji từ hai góc độ chính: kí hiệu học và kí hiệu học xã hội. Từ góc độ kí hiệu học, các nghiên cứu tập trung phân tích bản chất nội tại của emoji như một hệ thống kí hiệu phức hợp, gồm cái biểu đạt (hình ảnh trực quan) và cái được biểu đạt (ý nghĩa biến động theo ngữ cảnh). Các nhà kí hiệu học đã làm rõ tính năng động của emoji khi thực hiện hành động ngôn ngữ, điều biến lực ngôn ngữ, dù chúng không sở hữu cấu trúc ngữ pháp độc lập. Từ góc độ kí hiệu học xã hội, các nghiên cứu nhấn mạnh ba khía cạnh chính: vai trò của emoji như “nguồn tài nguyên tạo nghĩa” giúp chủ thể diễn giải ý nghĩa và biểu đạt cảm xúc; mối quan hệ giữa emoji với quyền lực, hệ tư tưởng và giá trị văn hoá; khả năng tái định hình các chuẩn mực giao tiếp và xã hội. Tính đa phương thức được thể hiện rõ qua tương tác của emoji với các kí hiệu thuộc phương thức khác, từ đó mở ra cơ chế tạo nghĩa mới. Hai góc độ nghiên cứu này bổ trợ cho nhau: Kí hiệu học cung cấp nền tảng lí thuyết bao quát, nhấn mạnh tính đa nghĩa, tính biến đổi của nghĩa theo ngữ cảnh và tính năng động trong hoạt động của emoji, từ đó đặt nền móng tạo cho sự phát triển của kí hiệu học xã hội. Kí hiệu học xã hội trở thành một nhánh nghiên cứu chuyên biệt trong dòng chảy chung của kí học học, đánh dấu bước chuyển trọng tâm nghiên cứu sang cơ chế tạo nghĩa của emoji trong các thực hành xã hội.

Những thành tựu nghiên cứu về emoji đã mở ra tiềm năng ứng dụng rộng lớn trong các lĩnh vực liên ngành và xuyên ngành như giáo dục, nhân học, truyền thông liên văn hóa, thiết kế giao diện số và xử lí ngôn ngữ tự nhiên. Emoji ngày càng được khẳng định như một công cụ giao tiếp toàn cầu, kết nối các giá trị văn hóa khác biệt. Tuy vậy, những người dùng emoji vẫn phải đối mặt với các thách thức như định kiến văn hoá, định kiến giới và sự chi phối của quyền lực ngầm trong môi trường số. Thêm vào đó, giao diện hiển thị emoji trên các nền tảng số khác nhau cũng có thể dẫn đến hiểu nhầm, cản trở giao tiếp liên văn hóa. Do đó, trong tương lai, cần có những nghiên cứu liên ngành hướng tới việc khai thác hiệu quả hơn tiềm năng của emoji, chuẩn hoá hệ thống emoji và tái định hình những chuẩn mực giao tiếp mới, góp phần thúc đẩy hoà nhập văn hoá toàn cầu mà vẫn giữ được bản sắc cá nhân.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Alshboul, N., & Rababah, L., *The emoji linguistic functions on Facebook interactions among undergraduate students at Jadara University in Jordan*, Journal of Second Language Education, Vol.9, no.1, 2021.
2. Alshenqeeti, H., *Are Emojis Creating a New or Old Visual Language for New Generations? A Socio-semiotic Study*, Advances in Language and Literary Studies, Vol.7, no.6, 2016. DOI: 10.7575/aiac.all.s.v.7n.6p.56

3. Cohn, N., Engelen, J., & Schilperoord, J., *The grammar of emoji? Constraints on communicative pictorial sequencing*, Cognitive Research: Principles and Implications, Vol.4, Article 33, 2019.
4. Danesi, M., *The semiotics of emoji: The rise of visual language in the age of the internet*, Bloomsbury Academic, 2016.
5. Dürscheid, C., & Meletis, D., *Emojis: A grapholinguistic approach*, In Y. Haralambous (Ed.), *Graphemics in the 21st century: Proceedings of Grapholinguistics and Its Applications*, Vol.1, Fluxus Editions, Brest, 2019.
6. Enzmann, D., *Analyzing emojis semiotic: Towards a multi-dimensional, theoretical model inspired by Charles S. Peirce*, in: IMAGE: Zeitschrift für interdisziplinäre Bildwissenschaft, Vol.19, no.2, 2023.
7. Evans, V., *The emoji code: The linguistics behind smiley faces and scaredy cats*, Picador, New York, 2017.
8. Ge-Stadnyk, J., *Communicative functions of emoji sequences in the context of self-presentation: A comparative study of Weibo and Twitter users*, Discourse & Communication, Vol.15, no.4, 2021.
9. Ge-Stadnyk, J., & Herring, S. C., *Communicative functions of emoji sequences on Sina Weibo*, First Monday, 2018. Retrieved from <https://firstmonday.org/ojs/index.php/fm/article/download/9413/7610>
10. Kazmi, A., Rana, A., Anjum, U., & Khan, M., *A picture is worth a thousand words, and so is an emoji? Emojification of language: A pragmatic analysis of Facebook discourse*, Proceedings of PLLS 2019, Corpus ID: 204825288, 2019.
11. Kun, Y., & Mao, Y., *How to do things with emojis: The pragmatic functions of emojis in teacher-student interaction through WeChat*, Sinologia Hispanica, China Studies Review, Vol.10, no.1, 2020.
12. Li, L., & Yang, Y., *Pragmatic functions of emoji in internet-based communication: A corpus-based study*, Asian Journal of Second and Foreign Language Education, Vol.3, 2018.
13. Logi, L., & Zappavigna, M., *A social semiotic perspective on emoji: How emoji and language interact to make meaning in digital messages*, New Media & Society, Vol.25, no.12, 2023.
14. McCulloch, G., & Gawne, L., *Emoji grammar as beat gestures*, CEUR Workshop Proceedings, 2130, 2023.
15. Novak, P. K., Smailović, J., Sluban, B., & Mozetič, I., *Sentiment of emojis*, PLoS ONE, Vol.10, no.12, 2015.
16. Pan, L., *The semiotics of emoji and the emoji revolution: A comparative review*, Social Semiotics, Vol.32, no.2, 2020.
17. Parkwell, C., *Emoji as social semiotic resources for meaning-making in discourse: Mapping the functions of the toilet emoji in Cher's tweets about Donald Trump*, Discourse, Context & Media, Vol.30, 2019.
18. Peirce, C. S., *Collected papers of Charles Sanders Peirce* (Vol. 2), Harvard University Press, 1931.
19. Riordan, M. A., *Emojis as tools for emotion work: Communicating affect in text messages*, Journal of Language and Social Psychology, Vol.36, no.5, 2017.
20. Shardlow, M., Gerber, L., & Nawaz, R., *One emoji, many meanings: A corpus for the prediction and disambiguation of emoji sense*, Expert Systems with Applications, Vol.198, 2022.
21. Van Leeuwen, T., *Introducing social semiotics*, Routledge, London and New York, 2005.
22. Wilde, L. R. A., & Sachs-Hombach, K., *Introduction to the semiotics of emoji and digital stickers*, IMAGE: Zeitschrift für interdisziplinäre Bildwissenschaft, Vol.19, no.2, 2023.
23. Yus, F., *Not all emoticons are created equal*, Linguagem em (Dis)curso, Vol.14, no.3, 2014.
24. Zhang, D., & Hu, R., *The applicability of systemic functional linguistics and its role in discipline integration*, Journal of World Languages, Vol.7, no.3, pp. 2021.